HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32 /2025/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc quyền quy định của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các nội dung quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp, dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đăng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32 */2025/NQ-HĐND)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức và cá nhân khi thực hiện hoặc sử dụng, cung cấp dịch vụ công phải thu, nộp phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ của cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Quy định mức thu: 0 đồng.

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 6. Phí tham quan danh lam thắng cảnh

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đến tham quan danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, động Thẳm Phầy, động Hua Mạ và động Nàng Tiên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp miễn phí: Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng; trẻ em dưới 16 tuổi; hộ nghèo; người có công với cách mạng; người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu phí: Đơn vị được giao quản lý, khai thác danh lam thắng cảnh.

Điều 7. Không thu đối với các loại phí sau trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Phí thư viện.

2. Phí tham quan di tích lịch sử.

Điều 8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

a) Đơn vị thu phí là cơ quan nhà nước: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Để lại cho cơ quan thu 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%;

2. Các cơ quan thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước;

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước;

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32 */2025/NQ-HĐND)*

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ BÌNH TUYỂN CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐẦU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	2.500.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	5.000.000
3	Trường hợp thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức thu bằng 0 đồng		

Phụ lục II

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	300.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.800.000
1.2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án	500.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án	1.400.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án	3.300.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 đề án	6.300.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Đồng/01 đề án, báo cáo	Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục I
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/01 đề án, báo cáo	Bằng 30% mức thu tại số thứ tự 1 Mục I
II	**Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**		
1	Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	300.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng:	Đồng/01 báo cáo	
+	Từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	1.100.000
+	Từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	2.500.000
+	Từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	4.500.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/01 báo cáo	Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục II
III	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục III
IV	**Trường hợp thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức thu bằng 0 đồng**		

Phụ lục III

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Tham quan hồ Ba Bể	Đồng/người/lần	60.000
2	Tham quan động Thẳm Phầy	Đồng/người/lần	150.000
3	Tham quan động Hua Mạ	Đồng/người/lần	40.000
4	Tham quan động Nàng Tiên	Đồng/người/lần	10.000